

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định về kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định “2...; *kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.*”.

Khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định về trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định “2...; *Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện...*”.

Khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai quy định về căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định “1. *Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.*”.

Khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai quy định về căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định “2. *Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;*”.

Từ những quy định nêu trên. để có cơ sở thực hiện giao đất. cho thuê đất. chuyển mục đích sử dụng đất. thu hồi đất để thực hiện các công trình. dự án phát triển kinh tế - xã hội. an ninh quốc phòng trong năm 2024 góp phần phát triển kinh tế - xã hội. đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện nói riêng. trên địa bàn tỉnh nói chung. UBND huyện Buôn Đôn phải tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

2. Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai*):

(1) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

(2) Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;

(3) Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

(4) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

(5) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch chuyên mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

(6) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn;
- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 Của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.
- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh.
- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND, ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về Danh mục, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh về Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk;

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về Danh mục, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk;

- Các văn bản pháp lý liên quan.

4. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2023 chưa xong tiếp tục thực hiện năm 2024; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2024.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfo,...

4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyên mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng

đất...Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfo...).

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Buôn Đôn cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 30 km về phía Tây, nằm trong vùng có tọa độ địa lý từ 12°40'08" đến 13°05'22" vĩ độ Bắc và từ 107°28'56" đến 108°01'41" kinh độ Đông. Vị trí địa lý của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông giáp huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây giáp Vương quốc Cam Pu Chia;
- Phía Nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Với lợi thế có đường tỉnh lộ 17 đi qua trung tâm huyện và hầu hết các xã, có đường biên giới dài khoảng 45 km chung với Vương quốc Cam Pu Chia, nên Buôn Đôn có vị trí địa lý, kinh tế quốc phòng rất quan trọng đối với tỉnh Đắk Lắk và vùng Tây Nguyên. Huyện Buôn Đôn còn được xác định là vùng kinh tế trọng điểm phía Tây của tỉnh Đắk Lắk, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, năng lượng, công nghiệp chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Phần lớn diện tích của huyện Buôn Đôn nằm trong vùng bán bình nguyên Ea Súp, địa hình có 03 dạng chủ yếu:

- Địa hình đồi núi thấp trung bình chiếm hầu hết diện tích phía Bắc, có sườn dốc tạo nên các tiểu bình nguyên hẹp, được hình thành từ các trầm tích Mezozoi. Độ cao trên 250 m và nghiêng theo hướng Tây - Tây Nam, diện tích khoảng 121.900 ha chiếm 86,4% diện tích tự nhiên.

- Địa hình cao nguyên núi lửa chiếm hầu hết diện tích phía Đông - Đông Nam, có mức độ phân cắt mạnh tạo thành những dãy đồi dạng bát úp, độ dốc trung bình 08 - 10°, độ cao trung bình 200 - 250 m, địa hình có xu thế thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Diện tích khoảng 17.900 ha, chiếm 12,7% diện tích tự nhiên

- Địa hình dốc tụ bao gồm các bãi bồi, các bậc thềm của các sông suối thuộc lưu vực sông Srêpôk và các suối lớn. Độ cao tuyệt đối nhỏ hơn 200 m. Bề mặt khá bằng phẳng, về mùa mưa thường bị ngập úng. Diện tích khoảng 1.200 ha, chiếm 0,9% diện tích tự nhiên.

Bảng 1.1. Tổng hợp diện tích huyện Buôn Đôn theo cấp độ dốc

<i>Cấp độ dốc</i>	<i>Phân cấp (°)</i>	<i>Diện tích (ha)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
<i>Cấp I</i>	0 – 3	40.486	28,71
<i>Cấp II</i>	3 – 8	52.005	36,87
<i>Cấp III</i>	8 – 15	22.606	16,03
<i>Cấp IV</i>	15 – 20	16.627	11,79
<i>Cấp V</i>	20 – 25	6.214	4,41
<i>Cấp VI</i>	25 – 30	1.517	1,08
<i>Cộng</i>		139.456	98,88
<i>Mặt nước và sông suối</i>		1.558,13	1,12
<i>Tổng diện tích tự nhiên</i>		141.014,13	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ Bản đồ đất do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

2.1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Theo số liệu của trung tâm khí tượng thủy văn Đắk Lắk (2010-2015) khu vực dự án nằm trong vùng ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc mang tính chất khí hậu Cao nguyên nhiệt đới ẩm, được chia thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 11, lượng mưa trong các tháng này tập trung tới 75% - 85% lượng mưa cả năm, về mùa này độ ẩm không khí cao. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 10% - 20% lượng mưa cả năm, mùa khô nắng nóng, độ ẩm không khí thấp.

* Nhiệt độ: nhiệt độ trung bình năm là 25,6⁰C, nhiệt độ trung bình cao nhất là 27,4⁰C, nhiệt độ trung bình thấp nhất là 22,3⁰C.

* Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm là 1.422 mm, lượng mưa lớn nhất trong năm là 1.633mm, lượng mưa thấp nhất là 930 mm, tháng có lượng mưa nhiều nhất là tháng 9 (410,4mm), tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2 (không có mưa).

* Độ ẩm: Độ ẩm trung bình năm 79,8%, tháng có độ ẩm thấp nhất trong năm là tháng 2, 3, 4 với độ ẩm 73,5-74,7%, tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 6,7,8,9 với độ ẩm 82,9-84,6%.

* Gió: Khu vực dự án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên chịu ảnh hưởng của các hướng gió:

- Gió Đông và Đông Bắc thổi từ tháng 10 đến tháng 4 (năm sau), tốc độ gió trung bình 2,6 m/s.

- Tháng 5 – tháng 9 gió đổi sang Tây Nam với tốc độ gió trung bình khoảng 1,4-1,8m/s.

2.1.1.4. Thủy văn

Buôn Đôn nằm trong lưu vực sông Srêpôk, có mạng lưới sông suối dày đặc, từ 0,4-0,6 km/km². Các sông suối trên địa bàn có hướng chảy từ Đông - Đông Bắc đến Tây Nam và đổ vào dòng sông Srêpôk chảy về hướng Tây sang biên giới Cam Pu Chia. Lượng nước trên các sông suối thay đổi theo mùa, vào mùa mưa lượng nước dâng nhanh.

Sông Srêpôk vừa là con sông chính chảy qua địa bàn huyện vừa là dòng sông lớn nhất của khu vực Tây Nguyên. Sông bắt nguồn từ các dãy núi cao Chư Yang Sin, chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua địa bàn huyện và Vương quốc Cam Pu Chia rồi đổ vào sông Mê Kông. Chiều dài sông chảy qua huyện khoảng 70 km, lòng sông rộng khoảng từ 100 - 200m, có chỗ rộng nhất hơn 300 m. Kết quả tính toán các đặc điểm của dòng sông cho thấy lưu lượng dòng chảy bình quân 260 - 300 m³/s. Lượng dòng chảy lũ > 2.000 m³/s và lưu lượng dòng chảy kiệt là 50 - 70 m³/s. Tuy nhiên, kết quả tính toán này còn phụ thuộc vào việc mùa mưa đến sớm hay muộn mà có số liệu khác nhau.

Bên cạnh đó, trên địa bàn còn có các con suối như Ea Tul, Đăk Klau, Đăk Kin, Đăk Na, Đăk Minh,... Các suối này có nhiều nhánh nhỏ, lăm thác ghềnh, lưu lượng nước không lớn.

Mạng lưới sông, suối trên địa bàn huyện rất thích hợp cho việc xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Hiện nay, các công trình thủy điện như Srêpôk 3, Srêpôk 4, Srêpôk 4A, Ea Tul 4 đã đưa vào vận hành và hòa vào mạng lưới điện Quốc gia phục vụ cho việc cấp điện cho tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh khu vực Tây Nguyên.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2005, trên địa bàn huyện có 05 nhóm đất, với 10 loại đất chính, diện tích phân bố và tỷ lệ các loại đất chính trên địa bàn huyện Buôn Đôn như sau:

Bảng 1.2. Thống kê diện tích và tỷ lệ các loại đất trên địa bàn huyện Buôn Đôn

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất thung lũng	D	192	0,14
1.1	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	192	0,14
2	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	1.150	0,82
2.1	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	1.150	0,82
3	Nhóm đất đỏ vàng	F	131.171	93,00
3.1	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	F _k	2.539	1,80
3.2	Đất vàng nhạt trên đá cát	F _q	93.690	66,43
3.3	Đất vàng đỏ trên đá macma acid	F _a	6.717	4,76
3.4	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	F _s	22.491	15,95

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3.5	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ, trung tính	F _u	5.734	4,07
4	Nhóm đất đen	R	1.943	1,38
4.1	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan	R _k	1.004	0,71
4.2	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt, ba zan	R _u	940	0,67
5	Nhóm đất xám	X	5.000	3,54
5.1	Đất xám trên macma acid	X _a	5.000	3,54
6	Sông, suối, hồ	Ho	1.557,13	1,10
	Tổng		141.014,13	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ Bản đồ đất do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

2.1.2.2.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện khá phong phú do nằm trong lưu vực sông Srêpôk và các suối chính Ea Tul, Đăk Klau, Đăk Kin, Đăk Na, ..., hiện nay trên sông Srêpôk đoạn qua huyện đã xây dựng hai công trình thủy điện lớn Srêpôk 3 và Srêpôk 4 tạo nên lòng hồ chứa nguồn nước mặt dồi dào. Nhìn chung, nguồn nước mặt phong phú tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Tuy nhiên, nguồn nước mặt phân bố không đồng đều trong năm dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt và sản xuất của người dân. Vì vậy, việc xây dựng các công trình thủy lợi để đảm bảo chủ động nguồn nước tưới là điều vô cùng quan trọng và cấp thiết.

2.1.2.2.2. Nguồn nước dưới đất

Đây là nguồn tài nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống, nó vừa là nguồn cung cấp nước sinh hoạt phục vụ cho đời sống của con người, vừa là nguồn bổ sung lượng nước để phục vụ cho tưới tiêu của người dân.

Theo kết quả lập bản đồ địa chất thủy văn của Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình Miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện không nhiều, phần lớn nước ngầm chủ yếu vận động, tàng trữ trong thành tạo phun trào Bazan độ sâu phân bố 15 - 50 m, khả năng giữ nước kém. Kết quả tính toán trữ lượng động thiên nhiên là 0,11 l/s.km², trữ lượng khai thác $Q_{KTmin} = 80m^3$ ngày/km², $Q_{KTmax} = 203 m^3$ ngày/km², $Q_{KTtrung\ bình} = 189 m^3$ ngày/km². Một số nơi có thể thiết kế và xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung quy mô nhỏ hơn 300 m³/ngày như trung tâm huyện, Cuôr Knia,... Phần còn lại là tầng chứa nước trầm tích Mezozoi, có mức độ chứa từ nghèo đến trung bình, chất lượng nước thường gặp có hàm lượng canxi cao, không thuận lợi cho ăn uống, sinh hoạt.

Những năm gần đây, do biến động về thời tiết và do khai thác các tài nguyên không hợp lý, đặc biệt là nguồn tài nguyên rừng đã làm cho nguồn nước ngầm có xu hướng bị suy giảm về trữ lượng và chất lượng.

2.1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo quy hoạch phát triển khoáng sản Đắk Lắk (2001 - 2010), Buôn Đôn là huyện có tiềm năng khoáng sản không lớn, song có khả năng hình thành và phát triển công nghiệp khai khoáng quy mô vừa và nhỏ gồm:

- Đá xây dựng (bao gồm đá bazan, phun trào Andezit, Riolit) trữ lượng khoảng 23,8 triệu m³ tại các vùng Ea Bar, Ea Wer, Ea Nuôl có thể dùng trong xây dựng là đá chẻ, đá hộc, đá rải đường,....

- Sét gạch ngói: Thuộc nhóm trầm tích bồn trũng, phân bố vùng thung lũng Cuôr Knia và Đắk Mar (Krông Na) trữ lượng 0,45 triệu m³, chất lượng thấp nên ít được khai thác để sản xuất gạch ngói.

- Đá vôi: trữ lượng khoảng 28 triệu tấn, phân bố vùng Chư Minh nhưng chất lượng thấp, chỉ có thể làm vật liệu xây dựng, không có ý nghĩa trong khai thác công nghiệp.

- Kim loại quý hiếm: Vàng sa khoáng tích tụ thung lũng ven suối vùng Chư Minh, Chư Klin giáp ranh với Ea Súp, nhưng chưa có nghiên cứu sâu để đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác.

2.1.2.4. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích rừng của huyện là 105.665,0, chiếm 74,93% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, có 4.093,2 ha rừng phòng hộ, 7.591,7 ha rừng sản xuất (*đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 6.700,6 ha*), 93.980,1 ha rừng đặc dụng. Rừng trên địa bàn chủ yếu tập trung tại xã Krông Na, do Vườn quốc gia Yok Đôn và Ban quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn quản lý.

2.1.3. Thực trạng môi trường

- Tốc độ đô thị hóa chưa cao, mật độ giao thông thấp, cụm công nghiệp trên địa bàn chưa được hình thành, bên cạnh đó là huyện có diện tích rừng lớn nên môi trường không khí khá trong lành;

- Việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất.

Từ các đặc điểm trên, trong giai đoạn tới cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi để phát triển kinh tế - xã hội cần có các biện pháp bảo vệ và trồng rừng, quản lý khai thác các nguồn tài nguyên, tổ chức xử lý chất thải, nước thải trên từng địa bàn, đặc biệt ở các khu khai thác vật liệu xây dựng, đô thị.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Buôn Đôn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 19/01/2023. Trong quá trình thực hiện, để có cơ sở thực hiện thủ tục đất đai đối với các dự án phát sinh.

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

* *Đất nông nghiệp*: Diện tích 133.809,6ha, chiếm 120,1% diện tích tự nhiên; bao gồm:

+ Đất trồng lúa: Diện tích 2.407,1ha, chiếm 2,2% diện tích tự nhiên.

+ *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*: Diện tích 1.600,4ha, chiếm 1,4% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 7.947,9ha, chiếm 7,1% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 17.590,8ha, chiếm 15,8% diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích 4.093,2ha, chiếm 3,7% diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích 93.980,1ha, chiếm 84,4% diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích 7.591,7ha, chiếm 6,8% diện tích tự nhiên.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 118,1ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên.

+ Đất nông nghiệp khác: Diện tích 80,6ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên.

* *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích 6.469,8ha, chiếm 5,8% diện tích tự nhiên

+ Đất quốc phòng: Diện tích 746,9ha, chiếm 0,7% diện tích tự nhiên.

+ Đất an ninh: Diện tích 3,3ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất khu chế xuất: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 29,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 40,9ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia. cấp tỉnh. cấp huyện. cấp xã: Diện tích 3.341,1ha, chiếm 3% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 3,6ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục: Diện tích 44,1ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 10,6ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 3,4ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất giao thông: Diện tích 1.100,2ha, chiếm 1% diện tích tự nhiên.
- + Đất thủy lợi: Diện tích 265,3ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình năng lượng: Diện tích 1.908,7ha, chiếm 1,7% diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 0,9ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất chợ: Diện tích 4,4ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất nghiên cứu khoa học: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 5,6ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất ở tại nông thôn: Diện tích 625,2ha, chiếm 0,6% diện tích tự nhiên.
- + Đất ở tại đô thị: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 15,8ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 4,6ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 2,1ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 77,1ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 17,9ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 12,1ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 1.387,2ha, chiếm 1,2% diện tích tự nhiên.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 160,8ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 0,0ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên. Diện tích 734,7ha, chiếm 0,7% diện tích tự nhiên;

(Cụ thể tại Biểu 01/CH kèm theo)

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

2.1. Về chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: diện tích dự kiến thực hiện đến hết năm 2023 là 133.891,7ha/ diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt 133.763,4ha, tăng 128,3 ha, đạt 100,1%; trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: diện tích dự kiến thực hiện đến hết năm 2023 là 6.432,8ha/ diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt 6.573,9ha, giảm 141,1 ha, đạt 97,9%

- Đất chưa sử dụng: diện tích dự kiến thực hiện đến hết năm 2023 là 689,6ha/ diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt 676,8ha, tăng 12,8 ha, đạt 101,9%, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
					Diện tích	Tăng (+) giảm(+)	tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		141.014,1	141.014,1	141.014,1	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	133.809,6	133.763,4	133.891,7	128,3	100,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.407,1	2.365,9	2.366,1	0,2	100,0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	1.600,4	1.520,0	1.520,0	0,0	100,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.947,9	8.237,8	8.308,9	71,2	100,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.590,8	17.047,2	17.186,6	139,4	100,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.093,2	4.093,2	4.093,2	-	100,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.980,1	93.966,5	93.980,1	13,6	100,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.591,7	7.736,0	7.716,1	-19,8	99,7
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	6700,42	6700,42	6700,42	-	100,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,1	119,0	119,0	-	100,0
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất Nông Nghiệp Khác	NKH	80,6	197,9	121,6	-76,27	61,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.469,8	6.573,9	6.432,8	-141,1	97,9
2.1	Đất Quốc Phòng	CQP	746,9	750,0	746,9	-3,0	99,6
2.2	Đất An ninh	CAN	3,3	4,5	3,3	-1,2	74,2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu cụm nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất Thương mại dịch vụ	TMD	29,0	29,3	29,1	-0,2	99,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	40,9	53,1	53,1	-	100,0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,9	20,6	17,9	-2,7	87,1
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.426,0	3.602,9	3.474,3	-128,6	96,4
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.100,2	1.086,6	1.050,7	-35,9	96,7
-	Đất thủy lợi	DTL	265,3	290,4	272,4	-18,1	93,8
-	Đất xây dựng cơ sở văn Hóa	DVH	3,4	5,3	3,4	-1,9	63,6
-	Đất xây dựng cơ sở Y tế	DYT	3,6	6,1	3,6	-2,6	58,4
-	Đất xây dựng cơ sở Giáo dục và đào tạo	DGD	44,1	44,7	43,7	-1,0	97,8
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,6	10,6	10,6	0,1	100,6
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.908,7	1.968,1	1.958,6	-9,5	99,5
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,9	0,9	0,9	-	100,0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,6	8,7	5,7	-3,0	65,4
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,1	2,8	2,1	-0,7	76,3
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,1	174,3	118,2	-56,1	67,8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
					Diện tích	Tăng (+) giảm(+)	tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,4	4,4	4,4	-	100,0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,1	10,3	12,1	1,8	117,6
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	2,9	-	-2,9	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	625,2	632,3	626,3	-6,0	99,0
2.14	Đất tại ở đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	TSC	15,8	16,0	15,8	-0,2	98,6
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,6	4,9	4,6	-0,4	92,9
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,2	1.300,8	1.300,8	-	100,0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,8	146,3	148,5	2,2	101,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	734,7	676,8	689,6	12,8	101,9

2.2. Về chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 49,2ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 159,7ha, đạt 30,8%

+ Đất trồng lúa: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 0,2ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 0,4ha, đạt 52%

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 0ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 0,02ha, đạt 0%

+ Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 4,5ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 20,6ha, đạt 21,7%

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 44,4ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 128,4ha, đạt 34,6%;

+ Đất rừng sản xuất: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 0ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 10,2ha, đạt 0%;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích thực hiện kế hoạch 2023 là 0,1ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 0,1ha, đạt 100%, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch 2023 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	159,7	49,2	-110,5	30,8
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,4	0,20	-0,2	52,0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-0,02</i>	<i>-</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,6	4,5	-16,2	21,7
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,4	44,4	-84,0	34,6
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,2	-	-10,2	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,1	0,1	-	100,0

2.3. Về thu hồi đất

- Đất nông nghiệp: diện tích thực hiện trong 2023 là 46,9ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 146,4ha, đạt 32%, trong đó:

+ Đất trồng lúa: diện tích thực hiện trong 2023 là 0,2ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 0,4ha, đạt 52%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích thực hiện trong 2023 là 3,7ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 14ha, đạt 26,2%.

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích thực hiện trong 2023 là 42,9ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 122,2ha, đạt 35,2%.

+ Đất rừng sản xuất: diện tích thực hiện trong 2023 là 0ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 9,8ha, đạt 0%.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích thực hiện trong 2023 là 0,1ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 0,1ha, đạt 100%.

- Đất phi nông nghiệp: diện tích thực hiện trong 2023 là 0ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 5,2ha, đạt 0%, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích thực hiện trong 2023 là 0ha/ diện tích kế hoạch 2023 được duyệt 0,3ha, đạt 0%.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch 2023 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	146,4	46,9	-99,5	32,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,4	0,2	-0,2	52,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	14,0	3,7	-10,3	26,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,2	42,9	-79,2	35,2
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	9,8	-	-9,8	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,1	0,1	0,0	100,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,2	-	-5,2	-
2.1	Đất y tế	DYT	0,2	-	-0,2	-
2.2	Đất giao thông	DGT	0,7	-	-0,7	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,3	-	-0,3	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,7	-	-1,7	-
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,2	-	-2,2	-

2.4. Về đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm 2023 không đăng ký công trình đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, tổng diện tích đất chưa sử dụng không có sự biến động.

2.5. Về thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án trong năm 2023.

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt, có 75 công trình đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; trong đó:

+ Dự án theo quy định tại điều 62, Luật đất đai năm 2013: 28 công trình;

+ Dự án an ninh quốc phòng: 10 công trình

+ Dự án khác: 37 công trình

- Kết quả thực hiện được 19 công trình/74 công trình đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chiếm 25,7% tổng dự án trong năm 2023. Trong đó:

+ Có 9 công trình đã thực hiện chuyển mục đích, chi tiết thể hiện ở bảng sau:

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha)	Địa Điểm cấp xã
			Quy hoạch	
1	Trang trại chăn nuôi tập trung heo giống Star Farms Đắk Lắk	NKH	9,00	Xã Ea Wer
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 209 tờ bản đồ số 11 xã Tân Hòa	NKH	0,10	Xã Tân Hòa
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 20, 55, 59, 60 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	9,81	Xã Ea Nuôl
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 271 tờ bản đồ số 8 xã Tân Hòa	NKH	0,20	Xã Tân Hòa
5	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 276 tờ bản đồ số 20 xã Ea Nuôl	NKH	0,40	Xã Ea Nuôl
6	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1 tờ bản đồ số 0 xã Ea Wer	NKH	10,75	Xã Ea Wer
7	Cây xăng dầu Nguyễn Văn Mỹ	TMD	0,05	Xã Cuôr Knia
8	Xây dựng đường cơ động từ Tiểu đoàn d19 đi Đồn biên phòng Yok Đôn (749)	DGT	12,00	Xã Krông Na
9	Trang trại chăn nuôi heo thịt Bazan	NKH	12,60	Xã Ea Wer

+ Có 10 công trình đã thực hiện thu hồi đất, chi tiết thể hiện ở bảng sau:

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha)	Địa Điểm cấp xã
1	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar, đoạn Km0+00- Km8 + 400 (địa bàn huyện Buôn Đôn)	DGT	2.60	Xã Ea Wer
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tại xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn thuộc chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	DTL	0.06	Xã Ea Bar
3	Nâng cấp hồ 201, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DTL	1.32	Xã Ea Nuôl
4	Đập dâng Hòa Nam 2	DTL	0.31	Xã Ea Nuôl
5	Trạm bơm Buôn Trí	DTL	0.36	Xã Krông Na
6	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua khu du lịch Buôn Đôn	DTL	0.60	Xã Krông Na
7	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Niêng I, Buôn Niêng II, Buôn Niêng III, Buôn Ko Dung A, Buôn Ko Dung B, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	DTL	0.08	Xã Ea Nuôl
8	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ea Dong (Tháp Rông)	DTL	0.35	xã Krông Na
9	Công trình đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer	DTL	0.10	Xã Ea Wer
10	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0.61	Xã Tân Hòa , Xã Ea Wer
	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên	NTD	40.50	Xã Ea Nuôl

+ Còn 57 công trình chưa thực hiện, chiếm 74,7% tổng danh mục công trình đăng ký thực hiện trong năm 2023, chi tiết thể hiện ở bảng sau:

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã	Nguyên nhân, tiến độ thực hiện
1	Cho thuê đất trồng rừng sản xuất (Đất bãi thải Thủy điện)	RSX	30,00	Xã Ea Wer, Xã	Đang kêu gọi thu hút đầu tư

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã	Nguyên nhân, tiến độ thực hiện
				Ea Huar, Xã Krông Na	
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 18 tờ bản đồ số 49 xã Ea Wer	NKH	4,00	Xã Ea Wer	Danh mục nằm trong quy hoạch 3 loại rừng
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 12;18;19;20 tờ bản đồ số 35; 59 xã Ea Wer	NKH	5,00	Xã Ea Wer	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 34 tờ bản đồ số 09 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl	Chưa triển khai thực hiện và không đăng ký kế hoạch trong năm 2024
5	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1;2;4;5;6 tờ bản đồ số 39 xã Ea Huar	NKH	4,00	Xã Ea Huar	Danh mục nằm trong quy hoạch 3 loại rừng
6	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 01 tờ bản đồ số 06 xã Ea Wer	NKH	4,00	Xã Ea Wer	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
7	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 36 tờ bản đồ số 13 xã Ea Wer	NKH	4,00	Xã Ea Wer	Danh mục nằm trong quy hoạch 3 loại rừng
8	Trang trại chăn nuôi heo Ea Wer	NKH	15,00	Xã Ea Wer	Khu vực dự án nằm trong diện tích thu hồi đất bàn giao về địa phương nhưng chưa được lập phương án chi tiết
9	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 55 tờ bản đồ số 23 xã Ea Nuôl	NKH	0,40	Xã Ea Nuôl	Chưa triển khai thực hiện và không đăng ký kế hoạch trong năm 2024
10	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 159 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl	Chưa triển khai thực hiện và không đăng ký kế hoạch trong năm 2024
11	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 16 tờ bản đồ số 14 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl	Chưa triển khai thực hiện và không đăng ký kế hoạch trong năm 2024
12	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 118 tờ bản đồ số 15 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl	Chưa triển khai thực hiện và không đăng ký kế hoạch trong năm 2024
13	Giao đất Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	0,49	Xã Ea Wer	
14	Giao đất Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5	CQP	1,94	Xã Ea Wer	
15	Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5 (giai đoạn 2)	CQP	0,60	Xã Ea Wer	
16	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,18	Xã Ea Wer	
17	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,20	Xã Krông Na	
18	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,10	xã Ea Huar	
19	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,22	Xã Tân Hòa	
20	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Nuôl	
21	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Bar	
22	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,24	xã Cuôr Knia	
23	Chuyển mục đích Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,25	Xã Krông Na	
24	Giao đất Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện	DYT	2,78	Xã Ea Wer	Đang thực hiện thủ tục xin giao đất
25	Mở rộng trường tiểu học Ama Trang Long (Buôn Knia 2)	DGD	0,30	Xã Ea Bar	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
26	Mở rộng trường Mầm non Họa Mi, buôn Ea Rông B	DGD	0,26	xã Krông Na	Do vướng mắc trong quá trình thu hồi đất, đang thực hiện xác minh nguồn gốc đất đối với các hộ có diện tích bị thu hồi
27	Xây dựng trường Mầm Non Hoa Lan	DGD	0,56	Xã Ea Bar	
28	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	DVH	1,93	Xã Krông Na	
29	Xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông Lô A14, A18 trung tâm huyện	DGT	1,58	Xã Tân Hòa	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã	Nguyên nhân, tiến độ thực hiện
30	Đường giao thông trục số 39	DGT	0,40	Xã Ea Wer	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
31	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00	DGT	4,68	xã Krông Na	Đã thực hiện thủ tục thu hồi đất, và đang trình phê duyệt điều chỉnh hướng tuyến
32	Đường giao thông Từ tỉnh lộ 1 vào công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DGT	4,36	Xã Ea Nuôl	Đang thực hiện khảo sát thiết kế
33	Công trình cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	DTL	0,65	Xã Ea Huar	
34	Nâng cấp hồ 201, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	DTL	1,32	Xã Ea Nuôl	Đã thực hiện thu hồi đất
35	Hệ thống sử dụng nước Buôn Đôn từ hồ SrêPôk 3 qua 4 xã	DTL	17,39	xã Tân Hòa; xã Ea Wer; xã Ea Huar; xã Krông Na	
36	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,04	Xã Ea Wer, Xã Tân Hòa, Xã Ea Bar	
37	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0,6	Xã Tân Hòa, Xã Ea Wer	Đã thực hiện thu hồi đất
38	Đường dây 500 kV Krông Buk - Tây Ninh	DNL	1,90	Xã Tân Hòa	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
39	Cho thuê đất Điện mặt trời nổi KN Srêpôk 3	DNL	7,50	Xã Ea Nuôl	
40	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020 (Xin giao đất)	DNL	0,03	Xã Ea Nuôl	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
41	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ (Xin giao đất)	DNL	0,02	Xã Cuôr Knia	Đã đăng ký 3 năm không thực hiện
42	Cho thuê đất mặt nước để làm Điện mặt trời nổi KV Srêpôk 3	DNL	298,00	Xã Tân Hòa	Chưa triển khai thực hiện và không đăng ký kế hoạch trong năm 2024
43	Đường dây 110 kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	0,10	Xã Krông Na	Danh mục mới được phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Nghị Quyết số 15/NĐ-HĐND ngày 14/7/2023
44	Bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Buôn Đôn - giai đoạn 1	DRA	3,00	Xã Ea Huar	Do vướng mắc trong quá trình thu hồi đất, đã thực hiện xong công tác kiểm kê về đất đai, tài sản và cây trồng trên đất đối với 1 hộ/5 hộ phải thu hồi đất.
45	Đấu giá quyền sử dụng đất các Lô A13, A14 trung tâm huyện	ONT	0,88	Xã Tân Hòa	
46	Đấu giá quyền sử dụng đất lô A18 trung tâm huyện	ONT	1,70	xã Tân Hòa	Đã được bố trí vốn theo Quyết định số 53/QĐ-BQLDAGTNN ngày 23/3/2023 Về việc phê duyệt kế hoạch ứng vốn từ Quỹ Phát triển Nhà - Đất tỉnh năm 2023
47	Đấu giá quyền sử dụng đất hội chữ thập đỏ	ONT	0,08	xã Tân Hòa	Danh mục mới được phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 20/11/2023
48	Giao đất Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội	TSC	0,23	Xã Ea Wer	Đang triển khai, thẩm định hồ sơ xây dựng

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã	Nguyên nhân, tiến độ thực hiện
49	Trung tâm bảo tồn Voi (tường rào)	DTS	0,35	Xã Krông Na	Đang vướng mắc trong thủ tục về đất đai, lâm nghiệp
50	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	DTS	0,16	Xã Ea Wer	Đang triển khai thực hiện
51	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,39	Xã Ea Huar	
52	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14	Xã Ea Nuól	
53	Chi hội tin lành Buôn Knia	TON	0,13	Xã Ea Bar	
54	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên (giai đoạn 2)	NTD	55,13	Xã Ea Nuól	Đã thực hiện giải phóng mặt bằng và giao 40,5 ha/95,13 ha
55	Mở rộng nghĩa địa thôn 15	NTD	1,18	xã Ea Bar	Đang thực hiện thủ tục giao đất
56	Cho thuê đất Mỏ đá Tài Phát	SKX	2,65	Xã Tân Hòa	Đang vướng mắc về mã loại đất đối với đất khoáng sản và mã loại đất vật xây dựng, gốm sứ
57	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn (Công viên cây xanh trung tâm huyện - Công lâm phần - giai đoạn 2)	DKV	2,89	xã Tân Hòa	Đang triển khai và Bố trí vốn theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 và QĐ số 2929/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk

3. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất, chỉ tiêu thu hồi đất, chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đạt thấp do kết quả thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án, còn thấp.

- Có nhiều dự án đã triển khai các thủ tục về thu hồi đất như ban hành thông báo thu hồi đất, kiểm đếm,... nhưng đến nay vẫn chưa ban hành được quyết định thu hồi đất.

- Công tác trích đo, đo đạc địa chính phục vụ thu hồi đất còn chậm và nhiều bất cập.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn vướng mắc (do sự biến động, thay đổi của giá đất thực tế so với giá đất của nhà nước).

- Hệ thống bản đồ địa chính còn nhiều sai lệch, dẫn đến việc xác định diện tích đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa chính xác.

- Một số dự án, công trình vẫn còn nhiều vướng mắc liên quan đến quy hoạch lâm nghiệp (Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 16/5/2007 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Lắk).

- Nhiều dự án còn nằm trong diện tích thu hồi giao về địa phương, nhưng chưa được lập phương án sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án chưa phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt (Quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn đang được điều chỉnh và trình phê duyệt).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Qua tổng hợp, đăng ký nhu cầu, danh mục công trình dự án của các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm 2024, có 64 công trình, dự án đăng ký thực hiện và nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân tại các xã thực hiện trong năm 2024, trong đó: có 36 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024; có 21 công trình không đăng ký trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024, chiếm 28% tổng danh mục công trình đăng ký năm 2023 và có 28 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2024. Cụ thể như sau:

Danh mục công trình chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Cho thuê đất trồng rừng sản xuất (Đất bãi thải Thủy điện)	RSX	30,00	Xã Ea Wer, Xã Ea Huar, Xã Krông Na
2	Giao đất Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	0,49	Xã Ea Wer
3	Giao đất Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5	CQP	1,94	Xã Ea Wer
4	Mở rộng doanh trại Đại đội bộ binh 5 (giai đoạn 2)	CQP	0,60	Xã Ea Wer
5	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,18	Xã Ea Wer
6	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,20	Xã Krông Na
7	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,10	xã Ea Huar
8	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,22	Xã Tân Hòa
9	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Nuól
10	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,11	Xã Ea Bar
11	Giao đất Trụ sở công an	CAN	0,24	xã Cuôr Knia
12	Giao đất Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện	DYT	2,78	Xã Ea Wer
13	Mở rộng trường Mầm non Hòa Mi, buôn Ea Rông B	DGD	0,26	xã Krông Na
14	Xây dựng trường Mầm Non Hoa Lan	DGD	0,56	Xã Ea Bar
15	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00	DGT	4,68	xã Krông Na
16	Đường giao thông Từ tỉnh lộ 1 vào công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên, xã Ea Nuól, huyện Buôn Đôn	DGT	4,36	Xã Ea Nuól
17	Công trình cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	DTL	0,65	Xã Ea Huar
18	Nâng cấp hồ 201, xã Ea Nuól, huyện Buôn Đôn	DTL	1,32	Xã Ea Nuól
19	Hệ thống sử dụng nước Buôn Đôn từ hồ SrêPôk 3 qua 4 xã	DTL	17,39	xã Tân Hòa; xã Ea Wer; xã Ea Huar; xã Krông Na
20	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh ĐăkLăk (JICA)	DNL	0,04	Xã Ea Wer, Xã Tân Hòa, Xã Ea Bar
21	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0,61	Xã Tân Hòa , Xã Ea Wer
22	Cho thuê đất Điện mặt trời nội KN Srêpôk 3	DNL	7,50	Xã Ea Nuól
23	Đường dây 110 kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Jang Pông	DNL	0,10	Xã Krông Na, xã Ea Huar
24	Bãi chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Buôn Đôn - giai đoạn 1	DRA	3,00	Xã Ea Huar
25	Đầu giá quyền sử dụng đất các Lô A13, A14 trung tâm huyện	ONT	0,88	Xã Tân Hòa
26	Đầu giá quyền sử dụng đất lô A18 trung tâm huyện	ONT	1,70	xã Tân Hòa
27	Đầu giá quyền sử dụng đất hội chữ thập đỏ	ONT	0,08	xã Tân Hòa
28	Giao đất Trụ sở làm việc Bao hiểm xã hội	TSC	0,23	Xã Ea Wer
29	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	DTS	0,16	Xã Ea Wer
30	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,39	Xã Ea Huar
31	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14	Xã Ea Nuól
32	Chi hội tin lành Buôn Knia	TON	0,13	Xã Ea Bar
33	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên	NTD	55,13	Xã Ea Nuól
34	Mở rộng nghĩa địa thôn 15	NTD	1,18	xã Ea Bar
35	Cho thuê đất Mộ đá Tài Phát	SKX	2,65	Xã Tân Hòa
36	Chinh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn (Công viên cây xanh	DKV	2,89	xã Tân Hòa

trung tâm huyện - Công lâm phần - giai đoạn 2)			
--	--	--	--

Danh mục công trình không đăng ký thực hiện trong năm 2024

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 18 tờ bản đồ số 49 xã Ea Wer	NKH	4,00	Xã Ea Wer
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 12;18;19;20 tờ bản đồ số 35; 59 xã Ea Wer	NKH	5,00	Xã Ea Wer
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 34 tờ bản đồ số 09 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1;2;4;5;6 tờ bản đồ số 39 xã Ea Huar	NKH	4,00	Xã Ea Huar
5	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 01 tờ bản đồ số 06 xã Ea Wer	NKH	4,00	Xã Ea Wer
6	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 36 tờ bản đồ số 13 xã Ea Wer	NKH	4,00	Xã Ea Wer
7	Trang trại chăn nuôi heo Ea Wer	NKH	15,00	Xã Ea Wer
8	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 55 tờ bản đồ số 23 xã Ea Nuôl	NKH	0,40	Xã Ea Nuôl
9	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 159 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl
10	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 16 tờ bản đồ số 14 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl
11	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 118 tờ bản đồ số 15 xã Ea Nuôl	NKH	0,60	Xã Ea Nuôl
12	Chuyển mục đích Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,25	Xã Krông Na
13	Mở rộng trường tiểu học Ama Trang Long (Buôn Knia 2)	DGD	0,30	Xã Ea Bar
14	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	DVH	1,93	Xã Krông Na
15	Xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông Lô A14, A18 trung tâm huyện	DGT	1,58	Xã Tân Hòa
16	Đường giao thông trục số 39	DGT	0,40	Xã Ea Wer
17	Đường dây 500 kV Krông Buk - Tây Ninh	DNL	1,90	Xã Tân Hòa
18	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020 (Xin giao đất)	DNL	0,03	Xã Ea Nuôl
19	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ (Xin giao đất)	DNL	0,02	Xã Cuôr Knia
20	Cho thuê đất mặt nước để làm Điện mặt trời nổi KV Sêrêpôk 3	DNL	298,00	Xã Tân Hòa
21	Trung tâm bảo tồn Voi (tường rào)	DTS	0,35	Xã Krông Na

Danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2024

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 105 tờ bản đồ số 9 xã Ea Nuôl	NKH	0,21	Xã Ea Nuôl
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 251 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	0,81	Xã Ea Nuôl
3	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1062 (tách từ 197) tờ bản đồ số 2 xã Ea Bar	NKH	0,17	xã Ea Bar
4	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 104 tờ bản đồ số 57 xã Ea Nuôl	NKH	2,03	Xã Ea Nuôl
5	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 833 tờ bản đồ số 6 xã Ea Bar	NKH	0,96	xã Ea Bar
6	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 112, 576 tờ bản đồ số 3 xã Ea Bar	NKH	1,12	xã Ea Bar
7	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 1, 2, 20, 21; 183, 203 tờ bản đồ số 39; 65 xã Ea Wer	NKH	15,49	Xã Ea Wer
8	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 11, 15 tờ bản đồ số 65 xã Ea Wer	NKH	6,67	Xã Ea Wer
9	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 3, 5, 6, 7, 8, 9; 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; 232, 237, 267, 268 tờ bản đồ số 11; 1; 65 xã Ea Wer	NKH	33,21	Xã Ea Wer
10	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại thửa 15a tờ bản đồ số 6 xã Ea Nuôl	NKH	1,7	Xã Ea Nuôl
11	Giao đất Mở rộng Trụ sở Công an huyện	CAN	3,37	Xã Tân Hòa

STT	Công trình sử dụng đất	mã QH	Diện tích (ha) Quy hoạch	Địa Điểm cấp xã
12	Chuyên mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Cuôr Knia	TMD	0,43	Xã Cuôr Knia
13	Đầu giá đất thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện	TMD	1,00	Xã Ea Wer
14	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Cuôr Knia)	TMD	0,22	Xã Cuôr Knia
15	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu vực chợ xã Ea Nuôl)	TMD	0,30	Xã Ea Nuôl
16	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	DGT	0,13	Xã Krông Na
17	Đầu giá quyền sử dụng đất Lô A15 (K1-7) trung tâm huyện	ONT	4,30	xã Tân Hòa
18	<i>Khu dân cư giãn dân và cấp đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số theo chương trình 1719</i>	ONT	11,81	Xã Ea Huar
19	Đầu giá quyền sử dụng đất thửa số 16 tờ bản đồ số 00 - xã Ea Bar (thu hồi đất của trường mầm non Hoa Lan)	ONT	0,18	Xã Ea Bar
20	Đầu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô F (chợ cũ xã Ea Bar)	ONT	0,50	Xã Ea Bar
21	Đầu giá quyền sử dụng đất khu vực Lô A5	ONT	0,06	xã Tân Hòa
22	Đầu giá quyền sử dụng đất 2 thửa số 40, 60 tờ bản đồ số 205 tại xã Krông Na	ONT	0,27	Xã Krông Na
23	Đầu giá quyền sử dụng đất thửa 1016 tờ bản đồ số 2 - xã Ea Bar (thu hồi đất của Công ty Lương thực)	ONT	0,03	Xã Ea Bar
24	Đầu giá quyền sử dụng đất Lô E	ONT	0,26	Xã Ea Bar
25	Đầu giá quyền sử dụng đất thửa số 110 tờ bản đồ số 02 - xã Ea Bar (khu vực bến xe cũ)	ONT	0,18	Xã Ea Bar
26	Đầu giá quyền sử dụng đất Lô A12	ONT	0,05	Xã Tân Hòa
27	Giao đất mở rộng Chi cục Thi hành án huyện	DTS	0,40	Xã Ea Wer
28	Giao Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,20	Xã Tân Hòa
	<i>Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân (tại 7 xã)</i>	ONT	2,91	

3.2 Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu, công trình dự án của các tổ chức, cá nhân; đối chiếu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, kế hoạch đầu tư công của tỉnh, của địa phương, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và các văn bản có liên quan, chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 133.678,5ha, giảm 213,3ha so với năm 2023; trong đó:

+ Đất trồng lúa: 2.407,0ha, tăng 40,9ha so với năm 2023

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 1.600,4ha, tăng 80,3ha so với năm 2023

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 7.904,5ha, giảm 404,4ha so với năm 2023

+ Đất trồng cây lâu năm: 17.424,3ha, tăng 237,7ha so với năm 2023

+ Đất rừng phòng hộ: 4.093,2ha, giảm 0,0ha so với năm 2023

+ Đất rừng đặc dụng: 93.980,1ha, tăng 0,0ha so với năm 2023

+ Đất rừng sản xuất: 7.611,9ha, giảm 104,3ha so với năm 2023

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 118,1ha, giảm 0,9ha so với năm 2023

- Đất phi nông nghiệp: 6.600,9ha, tăng 168,2ha so với năm 2023

+ Đất quốc phòng: 750,0ha, tăng 3,0ha so với năm 2023

+ Đất an ninh: 7,9ha, tăng 4,5ha so với năm 2023

+ Đất thương mại, dịch vụ: 30,9ha, tăng 1,8ha so với năm 2023

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 40,9ha, giảm 12,2ha so với năm 2023

- + Đất y tế: 6,4ha, tăng 2,8ha so với năm 2023
- + Đất giáo dục: 44,1ha, tăng 0,4ha so với năm 2023
- + Đất thể dục thể thao: 10,6ha, giảm 0,1ha so với năm 2023
- + Đất văn hóa: 3,4ha, giảm 0,0ha so với năm 2023
- + Đất giao thông: 1.107,8ha, tăng 57,1ha so với năm 2023
- + Đất thủy lợi: 283,3ha, tăng 10,9ha so với năm 2023
- + Đất công trình năng lượng: 1.916,3ha, giảm 42,3ha so với năm 2023
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,9ha, tăng 0,0ha so với năm 2023
- + Đất chợ: 3,9ha, giảm 0,5ha so với năm 2023
- + Đất bãi thải. xử lý chất thải: 8,6ha, tăng 2,9ha so với năm 2023
- + Đất ở tại nông thôn: 647,6ha, tăng 21,3ha so với năm 2023
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 15,9ha, tăng 0,1ha so với năm 2023
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,1ha, tăng 0,5ha so với năm 2023
- + Đất cơ sở tôn giáo: 3,0ha, tăng 0,9ha so với năm 2023
- + Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa táng: 133,2ha, tăng 15,0ha so với năm 2023
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm: 20,6ha, tăng 2,6ha so với năm 2023
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 12,0ha, giảm 0,1ha so với năm 2023
- + Đất khu vui chơi. giải trí công cộng: 2,9ha, tăng 2,9ha so với năm 2023
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,0ha, không thay đổi so với năm 2023
- + Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối: 1.387,2ha, tăng 86,4ha so với năm 2023
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 158,7ha, tăng 10,1ha so với năm 2023
- Đất chưa sử dụng: 734,7ha, tăng 45,1ha so với năm 2023

* **Nguyên nhân biến động:** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 có sự biến động lớn so với năm 2023, do sử dụng số liệu thống kê đất đai năm 2022 đã cập nhật phần diện tích đo đạc đất có nguồn gốc thu hồi từ các nông lâm trường trên địa bàn huyện Buôn Đôn.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 131,2ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 0,1ha;
 - + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 0,04ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 23,2ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 98,1ha;
- + Đất rừng sản xuất: 9,8ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,3ha

3.4. Diện tích cần thu hồi

Đến năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các công trình dự án 110,5 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 107,6ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 0,1ha;
 - + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên): 0,04ha
 - + Đất trồng cây hàng năm còn lại: 16,7ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 81ha;
- Đất phi nông nghiệp : 2,9ha, trong đó:
 - + Đất phát triển hạ tầng: 0,7ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,05ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,2ha;

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 trên địa bàn huyện 734,7 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 không có sự thay đổi.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

Căn cứ theo nhu cầu sử dụng đất và phát triển kinh tế xã hội của huyện, đến năm 2024 trên địa bàn huyện Buôn Đôn có 64 công trình, dự án đăng ký thực hiện; trong đó:

- Dự án khác: 37 công trình.
- có 16 công trình thu hồi theo quy định tại điều 62, Luật đất đai năm 2013.
- Dự án an ninh quốc phòng: 11 công trình.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi trong năm 2024

Căn cứ danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2024, bảng giá đất của tỉnh tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 3/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024 như sau:

- a) Thu: 23.404 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu tiền giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất: 16.644 triệu đồng;
 - + Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất: 6.759 triệu đồng.

b) Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2024 là 20.596 triệu đồng, khoản chi phí trên từ nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

+ Chi phí đền hỗ trợ, bồi thường thu hồi đất: 40.245 triệu đồng;

* Cân đối thu chi: dự kiến thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nguồn thu thấp hơn so với kinh phí thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội 40.245 triệu đồng (*trong đó phần lớn kinh phí thực hiện giải phóng mặt bằng từ các dự án của các chủ đầu tư*).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

- Đối với những dự án đã được bố trí vốn, thông báo đến các chủ đầu tư, phối hợp với chủ đầu tư để thực hiện các thủ tục về đất đai.

- Đối với các công trình, dự án chưa phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới: Đẩy nhanh việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất 2030.

- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư: Đưa thông tin các phương tiện đại chúng để các tổ chức kinh tế, cá nhân biết, tham gia đầu tư.

- Đối với các dự án phải thu hồi đất: Thông báo đến người bị thu hồi đất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện; không để xảy ra trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Hiện nay, trên địa bàn huyện bản đồ địa chính đã được đo đạc, chỉnh lý theo hiện trạng sử dụng đất. Đối với các danh mục công trình có sự sai lệch giữa bản đồ địa chính cũ so với hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất, cần rà soát đối chiếu giữa bản đồ địa chính cũ và địa chính mới để phù hợp với các thủ tục, quy định trước khi triển khai dự án.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Đẩy nhanh xây dựng phương án quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi từ các lâm trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt làm cơ sở để triển khai thực hiện các dự án trong năm 2024.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Buôn Đôn cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện xác định thêm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Dự án đã cập nhật đầy đủ các định hướng quy hoạch chuyên ngành, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2024; xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, tỉnh, huyện và các xã trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Thúc đẩy, tạo điều kiện thu hút các nguồn đầu tư để phát triển thế mạnh của địa phương đặc biệt là ngành du lịch, đồng thời nâng chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện, tăng tốc độ phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp.

- Đất khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và hướng tới mục tiêu xây dựng, phát triển khu vực đô thị trên địa bàn của huyện.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thuỷ lợi giáo dục, y tế... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã.

- Đối với các dự án, khu dân cư nằm trong diện tích thu hồi từ các lâm trường đang được lập phương án đã được rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Buôn Đôn.

2. Kiến nghị

- Để đảm bảo tính thống nhất giữa việc lập kế hoạch sử dụng đất và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk xem xét, xây dựng quy chế phối hợp giữa các sở, ngành trong việc xây dựng kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội gắn với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính khả thi khi đầu tư công trình, tránh tình trạng “kế hoạch treo” và phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, tất cả các công trình dự án có chuyên mục đích sử dụng đất và thu hồi đất triển khai hàng năm phải có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Vì vậy, đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk sớm ban hành quy chế đầu tư cho phù hợp.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định liên quan, hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất có nhiều thay đổi, không đồng bộ với hệ thống chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt. Đồng thời, trên địa bàn huyện đã phát sinh nhiều công trình, dự án không có trong quy hoạch được duyệt. Vì vậy, UBND huyện Buôn Đôn đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong nhiệm kỳ tới./.